

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÍ III NĂM 2007

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2007)
10.5	Tài sản ngắn hạn	499,166,733,865	886,617,504,220
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,144,227,445	169,841,900,827
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	312,555,500,000	328,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	143,738,780,613	382,890,688,832
4	Hàng tồn kho	23,842,694	62,121,674
5	Tài sản ngắn hạn khác	10,704,383,113	5,822,792,887
II	Tài sản dài hạn	375,559,276,843	380,374,887,967
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	56,688,813,039	54,330,740,151
	- Tài sản cố định hữu hình	39,065,500,794	37,439,439,005
	+ Nguyên giá	51,780,488,194	51,913,049,326
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	(12,714,987,400)	(14,473,610,321)
	- Tài sản cố định vô hình	17,568,266,367	16,836,255,268
	+ Nguyên giá	19,520,295,963	19,520,295,963
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1,952,029,596)	(2,684,040,695)
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55,045,878	55,045,878
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	316,605,353,761	323,779,037,773
5	Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ bảo hiểm)	2,265,110,043	2,265,110,043
III	TỔNG TÀI SẢN	874,726,010,708	1,266,992,392,187
IV	Nợ phải trả	461,269,436,734	670,704,698,430
1	Nợ ngắn hạn	225,525,634,379	401,663,672,098
2	Nợ dài hạn	235,743,802,355	269,041,026,332
	- Dự phòng nghiệp vụ	235,703,473,648	269,041,026,332
	- Phải trả dài hạn khác	40,328,707	
V	Vốn chủ sở hữu	413,456,573,974	596,287,693,757
1	Nguồn vốn chủ sở hữu	410,597,408,242	595,200,510,437
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	343,000,000,000	504,138,300,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	45,515,630,000
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,318,860,291	2,666,576,814
	- Các quỹ	17,107,251,221	17,107,251,221
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	47,171,296,730	25,772,752,402
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,859,165,732	1,087,183,320
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,859,165,732	1,087,183,320
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	874,726,010,708	1,266,992,392,187

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2007



TỔNG GIÁM ĐỐC

Linh Quang Huyền

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải trả bao gồm: các khoản dự phòng nghiệp vụ được quy định tại thông tư 99/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

- Phương pháp trích lập: Trích lập theo công văn số 13900/BTC-BH ngày 8/11/2006 của Bộ Tài chính, cụ thể:

a. *Dự phòng phí:* Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm tài chính và bằng 50% phí giữ lại đối với các loại hình bảo hiểm khác;

b. *Dự phòng bồi thường:* Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ;

c. *Dự phòng tổn thất lớn:* Trích bằng 3% tổng phí giữ lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) và phần lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu phải trả không liên quan đến hạch toán thu nhập và chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Phần lợi nhuận từ việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ này không được dùng để chia cho các cổ đông và được ghi nhận riêng vào khoản mục "Lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá" trên bảng Cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi bản thanh toán của khách hàng được xác nhận;

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi phát sinh;

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tháng 3 năm 2006 Tổng công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo quy định hiện hành Tổng công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện tại.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Trong kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại, không phát sinh những yếu tố mang tính thời vụ hoặc tính chu kỳ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

2. Không có những thay đổi mang tính bất thường trong kỳ kế toán, hoặc những thay đổi có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

3. Những thay đổi về nguồn vốn chủ sở hữu:

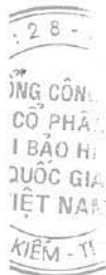
- Thực hiện lộ trình tăng vốn đã được Đại hội cổ đông và Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Trong tháng 09/2007, TCT đã hoàn tất tăng vốn giai đoạn I bao gồm: phát hành cho CBCNV, HĐQT, Ban Kiểm soát, phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu và tổ chức đấu giá bán ra ngoài công chúng.

Toàn bộ số tiền thu về sau phát hành đợt I tổng cộng: **206.653.930.000 đ** trong đó phần thặng dư cổ phần: **45.515.630.000 đ**. TCT đã tiến hành hạch toán toàn bộ số tiền trên vào chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (Vốn đầu tư của chủ sở hữu) và phần thặng dư vốn cổ phần tại ngày 30/09/2007.

- Ngoài ra nguồn vốn của TCT được bổ sung từ kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ kế toán hiện tại.

4. Trong kỳ kế toán TCT đã tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2007 cho các cổ đông, tỷ lệ 9%.

5. Không có những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



6. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

(Đơn vị tính: đồng VN)


STT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2007	Đến 30/09/2007
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	244,169,141,109	788,457,204,703
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	177,052,999,784	560,769,501,783
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	67,116,141,325	227,687,702,920
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	59,588,805,371	191,971,216,937
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	7,527,335,954	35,716,485,983
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11,322,508,839	40,684,840,432
7	Chi phí tài chính	180,213,117	337,761,989
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi đầu tư	5,827,285,144	15,520,154,180
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	12,842,346,532	60,543,410,246
10	Thu nhập khác	6,000,000	6,000,000
11	Chi phí khác		
12	Lợi nhuận khác(12=10-11)	6,000,000	6,000,000
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	12,848,346,532	60,549,410,246
14	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	12,848,346,532	55,411,898,410
15	Thuế TNDN	1,798,768,514	7,757,665,777
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15)	11,049,578,018	52,791,744,469
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322	1,539


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2007

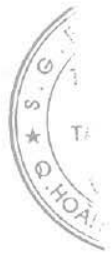
TỔNG GIÁM ĐỐC







Trịnh Quang Tuyên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ III NĂM 2007

Tại ngày 30/09/2007

Đơn vị tính: đồng


TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		886,617,504,220	499,166,733,865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		169,841,900,827	32,144,227,445
1. Tiền	111		169,841,900,827	565,068,938
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	31,579,158,507
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		328,000,000,000	312,555,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		328,000,000,000	312,555,500,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		382,890,688,832	143,738,780,613
1. Phải thu của khách hàng	131		382,890,688,832	143,738,780,613
- Phải thu của hoạt động nhận TBH			210,204,485,335	69,457,597,017
- Phải thu của hoạt động nhượng TBH			112,193,910,665	52,383,004,882
- Phải thu khác của khách hàng			60,492,292,832	21,898,178,714
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
4. Phải thu nội bộ	133		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		0	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		62,121,674	23,842,694
1. Hàng tồn kho	141		62,121,674	23,842,694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,822,792,887	10,704,383,113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,590,920,462	10,449,686,382
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		408,857,262	96,675,605
3. Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	158		823,015,163	158,021,126
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380,374,887,967	375,559,276,843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		54,330,740,151	56,688,813,039
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		37,439,439,005	39,065,500,794
- Nguyên giá (10)	222		51,913,049,326	51,780,488,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,473,610,321)	(12,714,987,400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,836,255,268	17,568,266,367
- Nguyên giá	228		19,520,295,963	19,520,295,963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,684,040,695)	(1,952,029,596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		55,045,878	55,045,878
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá			0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		323,779,037,773	316,605,353,761
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106,565,450,000	80,965,450,000
- Góp vốn cổ phần			68,145,450,000	42,545,450,000
- Góp vốn liên doanh			38,420,000,000	38,420,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		217,213,587,773	235,639,903,761
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2,265,110,043	2,265,110,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ BH)	268		2,265,110,043	2,265,110,043
CỘNG TÀI SẢN			1,266,992,392,187	874,726,010,708



NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	670,704,698,430	461,269,436,734
I. Nợ ngắn hạn	310	401,663,672,098	225,525,634,379
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0
2. Phải trả cho người bán	312	391,293,023,754	205,437,149,602
- Phải trả hoạt động nhận TBH		137,807,020,557	60,970,067,627
- Phải trả của hoạt động TBH (3314)		242,478,146,585	137,035,165,313
- Phải trả về hàng hoá lao vụ		0	205,590,000
- Phải trả khác (3388)		11,007,856,612	7,226,326,662
3. Người mua trả tiền trước	313	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2,561,211,058	4,787,589,445
5. Phải trả cán bộ CNV	315	1,767,159,177	2,344,723,314
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6,042,278,109	12,956,172,018
II. Nợ dài hạn	320	269,041,026,332	235,743,802,355
1. Phải trả dài hạn người bán	321	269,041,026,332	235,703,473,648
- Dự phòng phí		82,380,489,562	67,720,622,117
- Dự phòng bồi thường		111,599,513,601	97,485,319,419
- Dự phòng DDL		75,061,023,169	70,497,532,112
2. Phải trả dài hạn khác	323	0	40,328,707
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	596,287,693,757	413,456,573,974
I. Vốn chủ sở hữu	410	595,200,510,437	410,597,408,242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	504,138,300,000	343,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	45,515,630,000	0
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413	0	0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	2,666,576,814	3,318,860,291
4. Quỹ dự triển và ngh/cứu khoa học	416	2,012,617,791	2,012,617,791
5. Quỹ dự phòng tài chính	417	10,063,088,953	10,063,088,953
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	418	5,031,544,477	5,031,544,477
7. Lợi nhuận chưa phân phối	419	25,772,752,402	47,171,296,730
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	1,087,183,320	2,859,165,732
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422	1,087,183,320	2,859,165,732
2. Quỹ KT-PL đưa đầu tư	423	0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	430	1,266,992,392,187	874,726,010,708

Lập, ngày tháng 10 năm 2007

LẬP BẢNG



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Trịnh Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III/2007

Đơn vị: đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2007	Năm 2006	Năm 2006	Năm 2007
1. Thu phí nhận TBH	02		222,498,040,583	207,203,885,940	637,475,404,156	712,885,870,348
2. Các khoản giảm trừ	03		177,052,999,784	172,956,455,656	519,802,521,024	560,769,501,783
- Chuyển phí nhượng TBH	04		173,811,206,923	172,496,596,531	512,345,333,959	554,633,736,482
- Hoàn phí	06		3,241,792,861	459,859,125	7,457,187,065	6,135,765,301
3. Tăng (giảm) dự phòng phí	08		7,976,731,996	7,279,962,854	7,631,868,021	14,659,867,445
4. Thu hoa hồng nhượng TBH	09		24,690,816,375	16,818,584,742	58,918,159,257	78,492,799,708
5. Thu khác hoạt động kinh doanh	10		4,957,016,147	5,711,105,527	16,810,830,666	11,738,402,092
- Thu khác nhận TBH	11		2,489,128,116	1,036,761,222	5,722,527,696	5,649,470,803
- Thu khác nhượng TBH	12		2,467,888,031	4,674,344,305	11,088,302,970	6,088,931,289
6. Doanh thu thuần HĐKD BH(02-03-08+09+10)	14		67,116,141,325	64,057,083,407	185,770,005,034	227,687,702,920
7. Chi bồi thường nhận TBH, trả tiền bảo hiểm	16		57,934,657,577	34,841,406,649	126,480,274,126	171,711,760,790
8. Các khoản giảm trừ (thu bồi thường TBH)	17		38,324,009,356	15,534,665,118	79,946,260,323	109,740,395,639
9. Bồi thường thuộc phần TN giữ lại(16-17)	21		19,610,648,221	19,306,741,531	46,534,013,803	61,971,365,151
10. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22		-	-	-	-
11. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23		2,026,288,839	2,306,271,040	18,114,059,720	14,114,194,182
12. Số trích dự phòng ĐDL trong quý	24		1,363,351,224	2,511,569,649	3,528,258,956	4,563,491,057
13. Chi khác hoạt động KDBH	25		36,588,517,087	27,930,295,489	91,374,839,338	111,322,166,547
- Chi khác hoạt động KD NTBH	34		36,095,405,378	27,610,916,739	90,644,226,934	110,768,527,928
+ Chi hoa hồng NTBH	35		32,110,566,884	24,638,763,148	75,804,926,055	100,057,209,750
+ Chi khác	38		3,984,838,494	2,972,153,591	14,839,300,879	10,711,318,178
- Chi khác hoạt động Nhượng TBH	39		493,111,709	319,378,750	730,612,404	553,638,619
14. Tổng chi trực tiếp HĐKD BH(21-22+/-23+24+25)	41		59,588,805,371	52,054,877,709	159,551,171,817	191,971,216,937
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh BH(14-41)	42		7,527,335,954	12,002,205,698	26,218,833,217	35,716,485,983
16. Tăng(+), giảm(-) lợi nhuận do chênh lệch tỷ giá	43		(100,213,117)	88,002,868	125,122,897	(257,761,989)
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		5,827,285,144	5,670,810,636	14,762,029,058	15,520,154,180
18. Lợi nhuận thuần HĐKD BH(42+43-44)	45		1,599,837,693	6,419,397,930	11,581,927,056	19,938,569,814
19. Doanh thu hoạt động tài chính	46		11,322,508,839	11,943,639,779	39,650,791,252	40,684,840,432
20. Chi hoạt động tài chính	47		80,000,000	(48,601,187)	77,481,221	80,000,000
21. Lợi nhuận hoạt động tài chính(46-47)	51		11,242,508,839	11,992,240,966	39,573,310,031	40,604,840,432
22. Thu nhập hoạt động khác	52		6,000,000	52,553,456	52,553,456	6,000,000
23. Chi phí hoạt động khác	53		-	-	-	-
24. Lợi nhuận hoạt động khác(52-53)	54		6,000,000	52,553,456	52,553,456	6,000,000
25. Tổng lợi nhuận kế toán(45+51+54)	55		12,848,346,532	18,464,192,352	51,207,790,543	60,549,410,246
26. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm LN để xác định lợi nhuận chịu thuế thuế	56		-	-	-	5,137,511,836
27. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN(55+/-56)	57		12,848,346,532	18,464,192,352	51,207,790,543	60,549,410,246
28. Lợi nhuận chịu thuế TNDN	59		12,848,346,532	18,464,192,352	51,207,790,543	55,411,898,410
29. Thuế TNDN phải nộp	60		1,798,768,514	2,050,000,000	5,550,000,000	7,757,665,777
30. Lợi nhuận sau thuế TNDN (55-60)	61		11,049,578,018	16,414,192,352	45,657,790,543	52,791,744,469

LẬP BẢNG



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Trịnh Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý III/2007

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	M.S	T.M	Quý III/2007	Năm 2006
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ kinh doanh nhận nhượng TBH	01		313,200,416,017	502,989,730,104
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH	02		(304,578,883,055)	(478,457,416,340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,531,605,211)	(7,856,860,463)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp các loại thuế	05		(10,248,937,526)	(17,271,074,260)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		157,945,155,376	24,272,133,520)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,169,391,130)	(14,562,122,838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140,616,754,471	9,114,389,723
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các Tsản dài hạn khác	21		(132,561,132)	(221,038,352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ&các TS dài hạn	22		-	
3. Tiền chi cho vay	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24		120,440,988	452,943,536
5. Tiền chi đầu tư tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25		(65,600,000,000)	(97,108,978,291)
6. Tiền thu hồi đầu tư	26		57,000,000,000	46,160,000,000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,735,186,198	46,517,514,426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,123,066,054	(4,199,558,681)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	21	-	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34		-	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(24,923,706,164)	(29,017,800,000.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,923,706,164)	(29,017,800,000.00)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)	50		137,816,114,361)	(24,102,968,958)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,144,227,445	55,900,225,791
ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(118,440,979)	346,970,612
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	29	169,841,900,827	32,144,227,445

LẬP BẢNG



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2007.

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần – Vốn Nhà nước 56,5% , các Công ty bảo hiểm gốc 40,5%, vốn góp thể nhân : 3%
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2007 kết thúc vào ngày 31/12/2007 .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán năm 2007 là 16.000 đ/USD. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác ban đầu được qui đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán sau đó được chuyển đổi ra đồng VN theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả khác không liên quan đến hạch toán thu nhập và chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại ngày lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

* TSCĐ Hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

* TSCĐ Vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình là chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá trị sổ sách khi cổ phần hoá doanh nghiệp
- Phương pháp khấu hao: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng và được trích khấu hao trong 20 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Tổng công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là khoản chi phí TBH đã trả trước cho các nhà nhận tái bảo hiểm

